DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 525.2021/ QĐ – VPCNCL ngày 23 tháng 09 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: ***Quality Control Department***

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần thép VICASA – VNSTEEL**

Organization: ***VNSTEEL – VICASA Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Thị Hải Đường**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT/ *No*	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Thị Hải Đường**	Các phép thử được công nhận/ *All accredited tests*
2.	**Lê Quý Phú**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 112**

Hiệu lực/ *Validation:* **25/09/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai**
Road No.9, Bien Hoa 1 industrial zone, Dong Nai province

Địa điểm/*Location:* **Đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai**
Road No.9, Bien Hoa 1 industrial zone, Dong Nai province

Điện thoại/ *Tel:* **(84) 251 3836148** Fax: **(84) 251 3836505**

E-mail: **vicasasteel@vicasasteel.com** Website: **www.vicasasteel.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: *Mechanical*

TT ***No***	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** ***Materials or products tested***	**Tên phép thử cụ thể** ***The name of specific tests***	**Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** ***Test methods***
1.	**Thép cốt bê tông, vật liệu kim loại** ***Steel for the reinforcement, metallic material***	Thử kéo *Tensile test*	-	TCVN 7937-1:2013 TCVN 197-1:2014 JIS Z 2241:2011
2.		Thử uốn *Bend test*	-	TCVN 7937-1:2013 TCVN 198:2008 JIS Z 2248:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 112

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

TT ***No***	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử** ***Materials or products tested***	**Tên phép thử cụ thể** ***The name of specific tests***	**Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo** ***Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử** ***Test methods***
1.	**Thép cacbon, thép hợp kim thấp** ***Carbon steel and Low-alloy steel***	Phân tích thành phần hóa học bằng phương pháp quang phổ phát xạ (C, Mn, Si, P, S, Cr, Ni, Cu) *Atomic emission vacuum apectrometric analysis* *(C, Mn, Si, P, S, Cr, Ni, Cu)*	C: (0 ÷ 1,1) % Mn: (0 ÷ 2,0) % Si: (0 ÷ 1,15) % P: (0 ÷ 0,085) % S: (0 ÷ 0,055) % Cr: (0 ÷ 2,25) % Ni: (0 ÷ 5,0) % Cu: (0 ÷ 0,5) %	ASTM E415 – 17